KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO 2019
NGÀNH CÔNG NGHỆ CHẾ TẠO MÁY

TT	Mã MH	Tên môn học, Môn học	Số tín chỉ	Thời gian (tiết)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 1: 16 Tín chỉ (Không tính môn học GDQP và AN)							
Môn học bắt buộc			**16**				
1	226020	Pháp luật đại cương	2	30	18	10	2
2	224003 200001	Anh văn 1/ Tiếng Nhật 1	3	45	18	24	3
3	229126	Tin học	3	75	15	58	2
4	227130	Cơ sở công nghệ chế tạo máy	2	30	20	8	2
5	227006	Cơ học ứng dụng	2	30	20	8	2
6	227064	Vẽ kỹ thuật 1	2	45	15	28	2
7	227137	Nguyên lý – Chi tiết máy	2	30	20	8	2
8	234012	Giáo dục quốc phòng và an ninh	5	75	57	13	5
Học kỳ 2: 18 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**16**				
9	224004 200002	Anh văn 2/ Tiếng Nhật 2	3	45	18	24	3
10	227026	Dung sai – Kỹ thuật đo	2	40	18	20	2
11	227131	Công nghệ chế tạo máy	2	30	20	8	2
12	227065	Vẽ kỹ thuật 2	2	45	15	28	2
13	227001	AutoCAD 2D	2	60	0	58	2
14	228197	Trang bị điện trong máy cắt kim loại	3	75	15	57	3
15	227145	Thực tập nguội	2	60	0	58	2
Môn học Giáo dục thể chất 1 tự chọn			**2**	**30**	**6**	**22**	**2**
16.1	234002	Bóng chuyền 1	2	30	6	22	2
16.2	234006	Bóng đá 1	2	30	6	22	2
16.3	234007	Bóng rổ 1	2	30	6	22	2
16.4	234008	Cầu lông 1	2	30	6	22	2
16.5	234009	Aerobic 1	2	30	6	22	2
Môn học chung tự chọn			**2**	**30**	**15**	**13**	**2**
17.1	226035	Soạn thảo văn bản	2	30	15	13	2

17.2	222013	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	30	15	13	2
17.3	222017	Tiếng Việt thực hành B	2	30	15	13	2
Học kỳ 3: 19 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**17**				
18	227060	Thực tập tiện 1	2	60	0	58	2
19	227056	Thực tập phay 1	2	60	0	58	2
20	227162	Chuyên đề thiết kế chi tiết máy	1	30	0	29	1
21	224016 200003	Anh văn 3/ Tiếng Nhật 3	3	45	18	24	3
22	222033	Toán ứng dụng A	3	45	13	29	3
23	227127	Thực tập hàn	2	60	0	58	2
24	227158	Công nghệ CNC	3	75	15	57	3
25	227129	Chuyên đề thực tế tại doanh nghiệp	1	30	0	29	1
Môn học chung tự chọn nhóm			**2**	**30**	**20**	**8**	**2**
26.1	227132	Công nghệ sửa chữa	2	30	20	8	2
26.2	227134	Điều khiển số trong công nghiệp	2	40	20	18	2
26.3	227142	Thực tập hàn TIG – MAG	2	60	0	58	2
Môn học Giáo dục thể chất 2 tự chọn			**2**				
27.1	234003	Bóng chuyền 2	2	30	6	22	2
27.2	234010	Bóng đá 2	2	30	6	22	2
27.3	234011	Bóng rổ 2	2	30	6	22	2
27.4	234013	Cầu lông 2	2	30	6	22	2
27.5	234014	Aerobic 2	2	30	6	22	2
Học kỳ 4: 17 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**13**				
28	227022	Đồ án Công nghệ Chế tạo máy	1	45	0	44	1
29	227009	Công nghệ CAD/CAM	2	60	0	58	2
30	227108	Thực tập tiện 2	2	60	0	58	2
31	227107	Thực tập phay 2	2	60	0	58	2
32	227154	Thực tập CNC	2	60	0	58	2
33	227014	Công nghệ khí nén - thuỷ lực	2	40	20	18	2
34	222035	Kỹ năng mềm	2	30	6	22	2
Môn học chuyên môn tự chọn			**4**				
35.1	227149	Thực tập tiện 3	2	60	0	58	2
35.2	227148	Thực tập sửa chữa	2	60	0	58	2
35.3	227069	Công nghệ khí nén thủy lực nâng cao	2	40	18	20	2
35.4	227144	Thực tập hệ thống cơ điện	2	60	0	58	2

		tử					
Học kỳ 5: 12 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**12**				
36	227159	Thực tập CNC nâng cao	1	30	0	29	1
37	227147	Thực tập phay 3	2	60	0	58	2
38	223008	Chính trị	5	75	41	29	5
39	227067 200004	Anh văn chuyên ngành (Cơ khí)/ Tiếng Nhật 4	2	30	20	8	2
40	227063	Vật liệu học	2	40	20	18	2
Học kỳ 6: 10 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**5**				
41	227151	Thực tập tốt nghiệp (Chế tạo máy)	5	225	0	220	5
Môn học tự chọn			**5**				
42.1	227089	Đồ án tốt nghiệp	5	225	0	220	5
Môn học thay thế Đồ án tốt nghiệp							
42.2	227163	Chuyên đề cơ khí chế tạo	3	90	0	87	3
42.3	227103	Tin học ứng dụng 1 (Inventor)	2	60	0	58	2